TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2026/DS-PT
Ngày 29 tháng 6 năm 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Anh Đức.
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy và bà Trương Thị Anh .

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa*:* Bà Lê Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2026/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2026/DS-ST ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thanh Hóa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2026/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2026; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 07/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2026; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 08/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị S, sinh năm 1970;
Địa chỉ: Thôn Q, xã T, tỉnh Thanh Hóa *(có mặt).*
- *Bị đơn*: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1978;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Thanh Hóa *(có mặt).*
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1976;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Thanh Hóa *(có mặt)*.
- *Người kháng cáo:* Bà Trịnh Thị H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị S trình bày:

Từ năm 2003 đến năm 2006, bà Trịnh Thị H và ông Hoàng Văn Q có vay của bà 03 lần tiền; cụ thể: Lần thứ nhất vay tiền mặt, lần thứ hai nợ tiền mua trâu và lần thứ ba vay tiền để đầu tư trồng mía; tuy nhiên, bà không nhớ cụ thể số tiền vay từng lần (do quá lâu); bà nhiều lần đòi nợ nhưng bà H và ông Q khất nợ.

Ngày 22/11/2020 âm lịch (tức là ngày 04/01/2021 dương lịch), bà H viết Giấy biên nhận nợ số tiền 140.000.000đ và hẹn trả trong năm 2023 âm lịch. Tuy nhiên, bà H và ông Q không trả.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà H và ông Q phải trả cho bà số tiền 140.000.000đ và tiền lãi từ ngày 04/01/2021 đến khi thanh toán xong số tiền gốc với mức lãi suất là 0,8 %/tháng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà S yêu cầu trả vốn 140.000.000đ và tiền lãi là 68.394.700đ (140.000.000đ x 0,8 % x 61 tháng 02 ngày); tiếp tục trả lãi đến khi thanh toán xong nợ.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trịnh Thị H trình bày:

Bà không vay tiền của bà S. Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2022, bà đang ở nước ngoài nên bà không viết và không ký vào Giấy biên nhận nợ ngày 22/11/2020 âm lịch. Nay bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn Q trình bày:

Ông không quen biết bà S; ông không vay tiền của bà S, và cũng không biết về khoản nợ bà S đang khởi kiện. Nay ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2026/DS-ST ngày 06/02/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thanh Hóa quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà S.

- Buộc bà H phải trả cho bà S số tiền 208.394.700đ. Trong đó, tiền gốc là 140.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 68.394.700đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 23/02/2026, bà H nộp đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét do bà không vay tiền của bà S nên không có trách nhiệm trả tiền cho bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà H. Bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành trưng cầu giám định lại chữ ký, chữ viết tại Giấy biên nhận. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2026/DS-ST ngày 06/02/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị H nộp trong thời hạn luật định. Do đó, cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo Giấy biên nhận nợ đề ngày 22/11/2020 (âm lịch) có nội dung: *"Bà H vay của bà S số tiền 140.000.000đ, hẹn trong năm 2023 âm lịch sẽ trả đầy đủ. Người vay Trịnh Thị H"*.

Theo Kết luận giám định số 349/KL-KTHS ngày 25/12/2025 của V - Bộ C kết luận: *"Các chữ "Trịnh Thị H" dưới mục người vay tại Giấy biên nhận nợ so với chữ viết của bà Trịnh Thị H trên các mẫu chữ viết trong các văn bản tố tụng của Toà án là do một người viết ra"*.

Kết luận giám định số 349/KL-KTHS ngày 25/12/2025 của V - Bộ C là nguồn chứng cứ hợp pháp, được thực hiện bởi cơ quan chuyên môn có thẩm quyền, được Tòa án thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh Kết luận giám định số 349/KL-KTHS ngày 25/12/2025 của V - Bộ C là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H không yêu cầu giám định lại. Như vậy, bà H thừa nhận Kết luận giám định số 349/KL-KTHS ngày 25/12/2025 của V - Bộ C.

[2.2] Theo Văn bản số: 1996/XNC-Đ1 ngày 08/6/2026 của Phòng Q1 Công an tỉnh T cung cấp thông tin cho Tòa án: *"Trịnh Thị H, sinh ngày 23/02/1978 đã sử dụng hộ chiếu C4756254 xuất cảnh ngày gần nhất 16/7/2018 và nhập cảnh ngày 13/5/2022 qua cửa khẩu S1"*.

Như vậy, Văn bản số 1996/XNC-Đ1 ngày 08/6/2026 của Phòng Q1 Công an tỉnh T không khẳng định bà H vắng mặt tại Việt Nam liên tục trong suốt giai đoạn từ ngày 16/7/2018 đến ngày 13/5/2022; đồng thời, không phải là tài liệu, chứng cứ khẳng định chữ viết *"Trịnh Thị H dưới mục người vay tại Giấy biên nhận nợ đề ngày 22/11/2020 (âm lịch)"* không do bà H viết.

[2.3] Từ nhận định trên, căn cứ vào điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 91, Điều 93 và khoản 5 Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bà H có vay số tiền 140.000.000đ của bà S theo Giấy biên nhận nợ đề ngày 22/11/2020 (âm lịch) như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần khởi kiện của bà S về việc buộc bà H phải trả cho bà S số tiền nợ gốc 140.000.000đ và lãi theo mức lãi 0,8%/tháng là đúng quy định tại khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tính lãi từ thời điểm lập Giấy biên nhận nợ ngày 22/11/2020 (âm lịch) tức ngày 04/01/2021 (dương lịch) là không đúng theo thỏa thuận trả nợ đã xác lập tại Giấy biên nhận nợ đề ngày 22/11/2020 (âm lịch) và ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của bà H. Trong Giấy biên nhận nợ ngày 22/11/2020 (âm lịch) không ghi vay có lãi và thỏa thuận thời hạn trả nợ *"trong năm 2023 âm lịch"*, thì phải áp dụng khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 *"Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác"*, để xác định thời điểm tính lãi là cuối năm 2023 âm lịch (được quy đổi thành dương lịch là ngày 09/02/2024) đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 06/02/2026.

Cấp phúc thẩm điều chỉnh tiền lãi sau đây: 140.000.000đ x 0,8%/tháng x 728 ngày (tương đương 23 tháng 28 ngày: tính từ ngày 09/02/2024 đến ngày 06/02/2026) =27.189.333đ. Vậy, gốc và lãi là số tiền 167.189.333đ (trong đó: Nợ gốc là 140.000.000đ; tiền lãi là 27.189.333đ).

Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của bà H; cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần tiền lãi và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ của bà H; bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tiền lãi không được chấp nhận là số tiền 41.205.367đ (yêu cầu tiền lãi 68.394.700đ nhưng được chấp nhận tiền lãi 27.189.333đ; phần tiền lãi không được chấp nhận là 41.205.367đ).

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280; Điều 351; Điều 357; Điều 463; Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị H.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2026/DS-ST ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thanh Hóa:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị S.

- Buộc bà Trịnh Thị H phải trả cho bà Lê Thị S số tiền 167.189.333đ (một trăm sáu mươi bảy triệu một trăm tám mươi chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) (trong đó: Nợ gốc là 140.000.000đ; tiền lãi là 27.189.333đ).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Lê Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.060.268đ (đối với phần tiền lãi không được chấp nhận là số tiền 41.205.367đ), được trừ vào tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp số tiền 6.481.000đ theo Biên lai thu số: 0003920 ngày 23/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Thanh Hóa). Bà Lê Thị S được nhận lại 4.420.732đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm.

+ Bà Trịnh Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.360.000đ.

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Trịnh Thị H không phải chịu. Bà H được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số:

0001360 ngày 26/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Anh Đức

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thủy Trương Thị Anh Đào Anh Đ